

4/8/2022

2Q2022, LNTT đạt 4,177 tỷ VND, giảm 17% YoY

2Q2022, thu nhập lãi thuần đạt 10,466 tỷ VND (+5.8% QoQ, +13.4% YoY); Thu nhập ngoài lãi đạt 2,821 tỷ VND (-66.3% QoQ, +0.2% YoY). Chi phí trích lập dự phòng lên mức cao nhất, đạt 5,586 tỷ VND (+35.2% QoQ, +33% YoY) khiến LNTT 2Q2022 đạt 4,177 tỷ VND (-62.5% QoQ, -17% YoY). Lũy kế 6 tháng đầu năm, LNTT đạt 15,323 tỷ VND, tăng 69.6% YoY.

Tăng trưởng tín dụng 2Q2022 đạt 13.6% YTD

Tăng trưởng tín dụng 2Q2022 tiếp tục được đẩy mạnh tăng 29.0% YoY và 13.6% YTD. Hoạt động tín dụng của VPB tiếp tục tập trung vào khối Bán lẻ & SME với tỷ trọng nhóm này đạt 61.1% trên tổng dư nợ tín dụng của NH mẹ trong 2Q2022, tăng 4.2% điểm YoY.

Tỷ lệ nợ xấu đạt 5.25% tăng 42 bps QoQ, với nợ nhóm 5 tăng 74bps QoQ

Tỷ lệ nợ xấu 2Q2022 đạt 5.25%, tăng 42bps QoQ, chủ yếu tăng ở nợ nhóm 5 (+74bps QoQ). Trong kì, VPB trích lập dự phòng 5,586 tỷ VND (+35.2% QoQ, +33.0% YoY); Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của 62.0%, giảm 162bps QoQ.

VPB kì vọng hoàn thành kế hoạch phát hành cho cổ đông chiến lược trong năm 2022

Tiến độ phát hành riêng lẻ 1.19 tỷ cổ phiếu tương đương 15% vốn điều lệ cho nhà đầu tư nước ngoài bị chậm hơn dự kiến do các diễn biến tiêu cực trong nước cũng như quốc tế. VPB vẫn kì vọng có thể hoàn thành thương vụ này trong năm 2022.

Khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 43,600 VND/cp

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu VPB. Giá mục tiêu là 43,600 VND/cp, cao hơn 48.3% so với giá tại ngày 4/8/2022.

Mua

Giá mục tiêu VND 43,600

Tăng/Giảm	48.3%
Giá hiện tại (4/8/2022)	VND 29,400
Giá mục tiêu thị trường	VND 45,390
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	129,785

Dữ liệu giao dịch

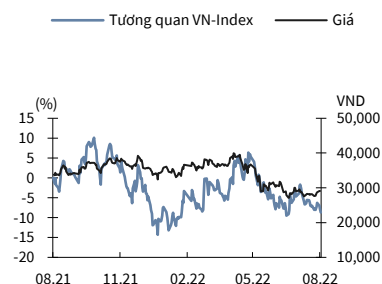
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	88.7
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	332/14.1
Sở hữu nước ngoài (%)	17.38
Cơ cấu cổ đông	Composite Capital Master Fund LP (5.0%)

Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	0	0	-21	-14
Tương đối	-7	-7	-4	-9

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2020A	2021A	2022F	2023F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VND)	32,346	34,349	44,329	57,346
LN thuần trước CF DPRRTD (tỷ VND)	27,641	33,583	46,233	53,016
LNST ngân hàng mẹ (tỷ VND)	10,414	11,808	21,546	24,095
EPS (VNĐ)	4,116	2,621	3,195	3,573
Tăng trưởng EPS (%)	26%	-36%	22%	12%
PER (x)	7.1	11.2	9.2	8.2
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	20,867	19,187	16,388	20,228
PBR (x)	1.41	1.53	1.79	1.45
ROE (%)	21.9%	16.7%	22.6%	21.0%



Hoạt động kinh doanh

2Q2022, LNTT đạt 4,177 tỷ VND, giảm 17% YoY

2Q2022, hoạt động cho vay của VPB tăng trưởng nhẹ với thu nhập lãi thuần đạt 10,466 tỷ VND (+5.8% QoQ, +13.4% YoY), trong đó thu nhập lãi thuần của ngân hàng mẹ tăng 26.9% YoY trong khi thu nhập lãi thuần của Fecredit tiếp tục giảm khoảng 3.2% YoY. Thu nhập ngoài lãi đạt 2,821 tỷ VND (-66.3% QoQ, +0.2% YoY) do không còn khoản ghi nhận đột biến từ upfront fee. Chi phí trích lập dự phòng lên mức cao nhất, đạt 5,586 tỷ VND (+35.2% QoQ, +33% YoY) khiến LNTT 2Q2022 đạt 4,177 tỷ VND (-62.5% QoQ, -17% YoY). Lũy kế 6 tháng đầu năm, LNTT đạt 15,323 tỷ VND, tăng 69.6% YoY.

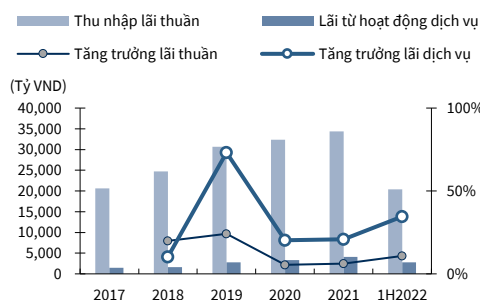
Tăng trưởng tín dụng 2Q2022 đạt 13.6% YTD

Tăng trưởng tín dụng 2Q2022 tiếp tục được đẩy mạnh tăng 29.0% YoY và 13.6% YTD, trong đó tăng trưởng tín dụng ngân hàng mẹ đạt 14.3% YTD trong khi tăng trưởng tín dụng của Fecredit đạt 10.5% YTD – đây là mức cao so với cùng kì năm ngoái nhưng thấp hơn kì vọng trong bối cảnh nền kinh tế hồi phục, nhu cầu cao cùng với mức nền thấp của năm 2021. Tỷ lệ trái phiếu doanh nghiệp/tổng dư nợ đạt 9.77%, giảm nhẹ 23bps QoQ. Hoạt động tín dụng của VPB tiếp tục tập trung vào khối Bán lẻ & SME với tỷ trọng nhóm này đạt 61.1% trên tổng dư nợ tín dụng của NH mẹ trong 2Q2022, tăng 4.2% điểm YoY.

NIM 2Q2022 đi ngang so với quý trước nhờ lãi suất đầu ra được cải thiện

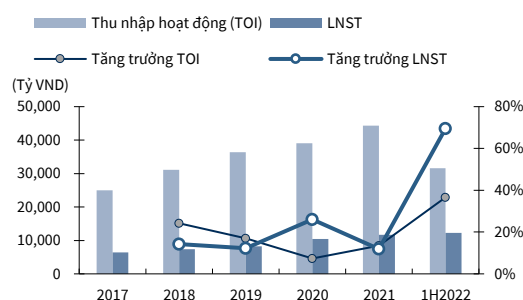
NIM 2Q2022 đạt 7.58% (-7bps QoQ, -146bps YoY) trong đó NIM ngân hàng mẹ đạt 5.37% (-7bps QoQ) do chi phí vốn bình quân đầu vào tăng nhanh hơn (+11bps QoQ) so với lãi suất đầu ra bình quân (+8bps QoQ). Trong khi đó, NIM của Fecredit có sự cải thiện, đạt 22.2%, tăng 73bps QoQ. CASA hợp nhất giảm mạnh, đạt 19.0% (-253bps QoQ).

Biểu đồ 1. Tăng trưởng thu nhập lãi thuần và lãi từ hoạt động dịch vụ 2017-2022 (YoY)



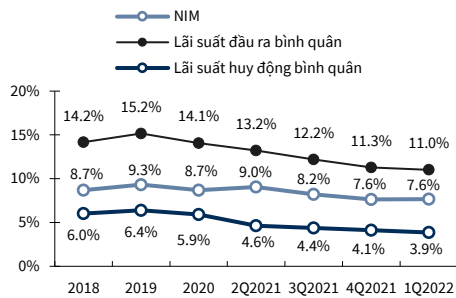
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 2. Tăng trưởng thu nhập hoạt động và LNST 2017-2022 (YoY)



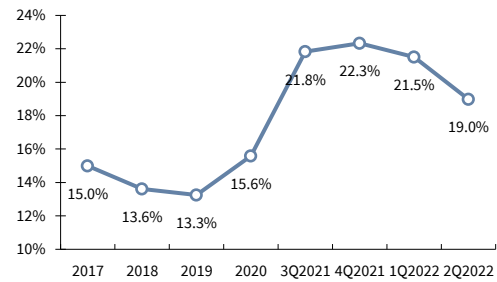
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 3. Biến động lãi suất – NIM giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 4. Tỷ lệ CASA của VPB giai đoạn 2017 – 2022

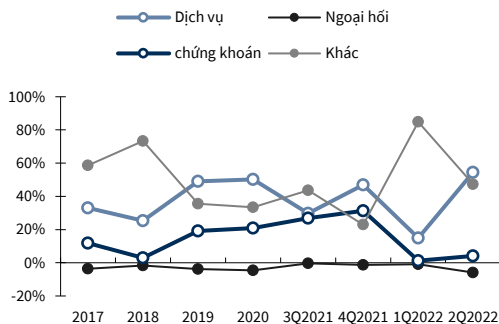


Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

NOII 2Q2022 đạt 2,820 tỷ VND, hầu như không thay đổi so với cùng kì

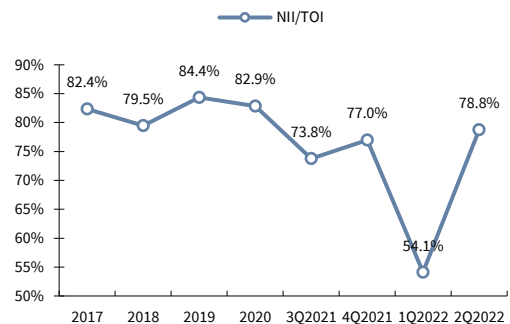
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ 2Q2022 tiếp tục tăng trưởng tốt, đạt 1,538 tỷ VND (+23.1% QoQ, +41.8% YoY) trong đó lãi từ dịch vụ thanh toán tăng 73.7% YoY và lãi phí bảo hiểm tăng 31.0% YoY. Hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh lỗ 232 tỷ VND do ảnh hưởng của lãi suất tăng trong khi hoạt động đầu tư chứng khoán ghi nhận lãi 349 tỷ VND (-74.9% YoY). Bên cạnh đó, thu nhập từ hoạt động khác vẫn ở mức cao nhờ đẩy mạnh xử lý nợ giúp NOII đạt 2,820 tỷ VND, đi ngang so với cùng kì năm 2021.

Biểu đồ 5. Cơ cấu thu nhập ngoài lãi 2017-2022



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 6. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/ thu nhập hoạt động 2017-1Q2022

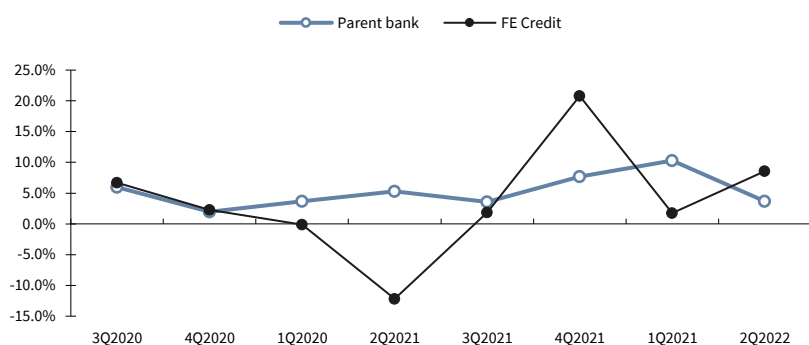


Nguồn: Báo cáo công ty, KB Securities Vietnam

Tăng trưởng tín dụng ngân hàng mẹ đạt 3.7% QoQ, có phần trùng xuống so với quý trước do VPB đã chạm trần tín dụng mà NHNN cấp cho đầu năm.

Trong khi đó FECredit có một quý tăng trưởng tín dụng tốt, đạt 8.6% QoQ.

Biểu đồ 7. Tăng trưởng Tín dụng 2020-2022 (QoQ)

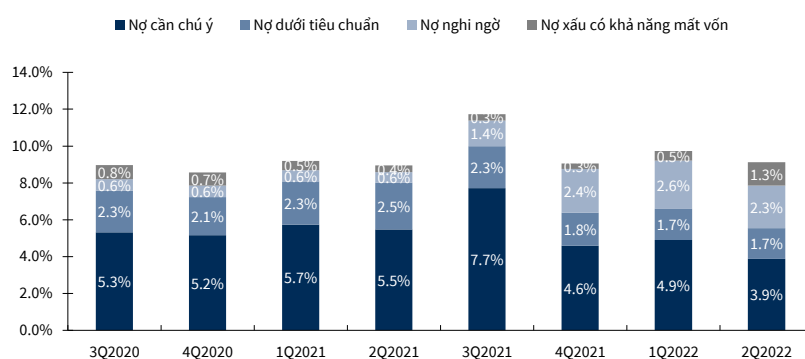


Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Tỷ lệ nợ xấu đạt 5.25% tăng 42 bps QoQ, với nợ nhóm 5 tăng 74bps QoQ

Tỷ lệ nợ xấu 2Q2022 đạt 5.25%, tăng 42bps QoQ, chủ yếu tăng ở nợ nhóm 5 (+74bps QoQ). Trong đó, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng mẹ tăng mạnh, đạt 2.83%, tăng 57bps QoQ trong khi chất lượng tài sản của FECredit tiếp tục giảm sút với tỷ lệ nợ xấu đạt 15.0% (KBSV ước tính), tăng 23bps QoQ. Trong kì, VPB trích lập dự phòng 5,586 tỷ VND (+35.2% QoQ, +33.0% YoY) trong đó Ngân hàng mẹ trích lập 2,221 tỷ VND (+10.3% QoQ, +27.8% YoY) và FECredit cũng đẩy mạnh trích lập với 3,364 tỷ VND (+58.8% QoQ, +36.7% YoY); Tỷ lệ bao phủ nợ xấu hợp nhất đạt 62.0%, giảm 162bps QoQ. Tổng dư nợ tái cơ cấu tính đến hết 2Q0222 đạt 9.8 nghìn tỷ VND (-22.8% QoQ, -39.2% YTD), tương đương với 2.3% tổng dư nợ tín dụng. Hiện tại theo thông tin từ VPB, ngân hàng đã trích lập tổng 65% phần cần trích cho nợ tái cơ cấu.

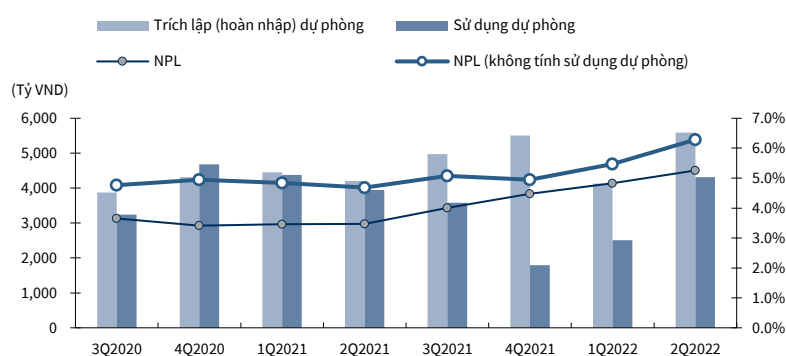
Biểu đồ 8. Cơ cấu nợ xấu & nợ cần chú ý của VPB giai đoạn 2020-2022



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Mặc dù đã đẩy mạnh trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng lên mức cao nhất trong các quý gần đây, tỷ lệ nợ xấu của VPB vẫn ở mức cao do tệp khách hàng chịu ảnh hưởng mạnh của dịch Covid-19

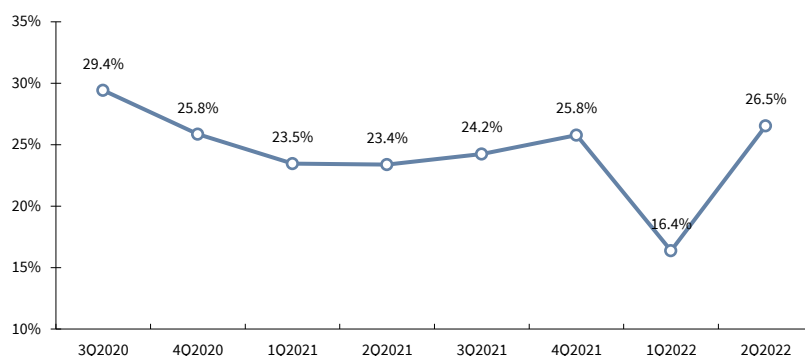
Biểu đồ 9. NPL – trích lập dự phòng 2020 – 2022



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

CIR trở lại mức nền cao sau khi không còn ghi nhận lợi nhuận đột biến vào TOI như 1Q2022.

Biểu đồ 10. Tỷ lệ CIR của VPB giai đoạn 2020-2022



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Duy trì chiến lược tập trung phát triển nhóm khách hàng cá nhân - SME

VPB tiếp tục duy trì chiến lược đẩy mạnh phát triển mảng khách hàng cá nhân & SME với tỷ trọng đóng góp của nhóm Cá nhân – SME đạt 61.1% tính đến 2Q2022 so với 56.9% tại thời điểm 2Q2021. Quá trình số hóa toàn diện cùng với ứng dụng VPBank Neo đã thu hút thành công nhiều khách hàng. Số lượng khách hàng số cá nhân đăng ký qua VPBank Neo đạt 3.7 triệu khách hàng, tăng 61% YoY với tỷ lệ giải ngân trực tuyến >85%. Trong khi đó, số lượng giao dịch thanh toán trực tuyến của nhóm khách hàng SME đạt 10.2 triệu lượt giao dịch trong 1H2022, tăng 47% YoY với tỷ lệ giải ngân trực tuyến đạt 63%.

VPB kì vọng hoàn thành kế hoạch phát hành cho cổ đông chiến lược trong năm 2022

Tiến độ phát hành riêng lẻ 1.19 tỷ cổ phiếu tương đương 15% vốn điều lệ cho nhà đầu tư nước ngoài để nâng vốn điều lệ lên 79,334 tỷ VND bị chậm hơn dự kiến do các diễn biến tiêu cực của vĩ mô thế giới cũng như thị trường trong nước. Tuy nhiên, VPB vẫn kì vọng có thể hoàn thành thương vụ này trong năm 2022. Trong khi đó, diễn biến việc nhận lại một ngân hàng 0 đồng chưa có tiến triển, KBSV sẽ cập nhật khi nhận được thông tin mới.

Dự phóng kết quả kinh doanh

Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2022

Chúng tôi đưa ra dự phóng cho VPB trong năm 2022 như sau:

- Chúng tôi điều chỉnh giảm dự phóng tăng trưởng tín dụng từ mức 34.6% xuống 23% do NHNN tỏ ra khá thận trọng trong việc cấp mới room tín dụng trước diễn biến căng thẳng lạm phát và tỷ giá tăng cao.
- Chúng tôi ước tính NIM 2022 giảm 3 bps YoY, đạt 7.61% phản ánh lãi suất đầu vào bình quân tăng do các điều chỉnh chính sách từ NHNN tuy nhiên lãi suất bình quân đầu ra cũng sẽ tăng tương ứng nhờ đẩy mạnh tín dụng trong giai đoạn cuối năm vào nhóm cá nhân & SME.
- Dự phóng thận trọng NPL đạt 4.5%, không thay đổi với năm 2021.
- Chi phí trích lập dự phòng dự kiến giảm 3.4% YoY, đạt 18,363 tỷ VND.
- Chúng tôi dự báo LNST ngân hàng mẹ năm 2022 đạt 21,546 tỷ VND, tăng 82.5% YoY.

Bảng 11. Dự phóng KQKD 2022 -2023

	2021	2022F	2023F	% Yoy 2022	%YoY 2023
Thu nhập lãi thuần	34,349	44,329	57,346	29.1%	29.4%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4,059	4,907	6,080	20.9%	23.9%
Tổng thu nhập hoạt động	44,301	60,435	68,852	36.4%	13.9%
Chi phí trích lập dự phòng	(19,002)	(18,363)	(20,647)	-3.4%	12.4%
LNST cổ đông ngân hàng mẹ	11,808	21,546	24,095	82.5%	11.8%
NIM	7.63%	7.61%	7.89%	-3bps	28bps
Lãi suất đầu ra bình quân	11.30%	11.82%	12.35%	52bps	54bps
Lãi suất đầu vào bình quân	4.12%	5.00%	5.44%	88bps	44bps
CIR	24.2%	23.5%	23.0%	-70bps	-50bps
NPL	4.47%	4.50%	4.50%	3bps	0bps
Tổng tài sản	547,626	699,782	846,169	28%	21%
Vốn chủ sở hữu	86,451	110,508	136,403	28%	23%

Nguồn: KBSV

Định giá – Khuyến nghị MUA, giá 43,600 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi kết hợp 2 phương pháp định giá là P/B và Chiết khấu lợi nhuận thặng dư để tìm ra mức giá hợp lý cho cổ phiếu VPB.

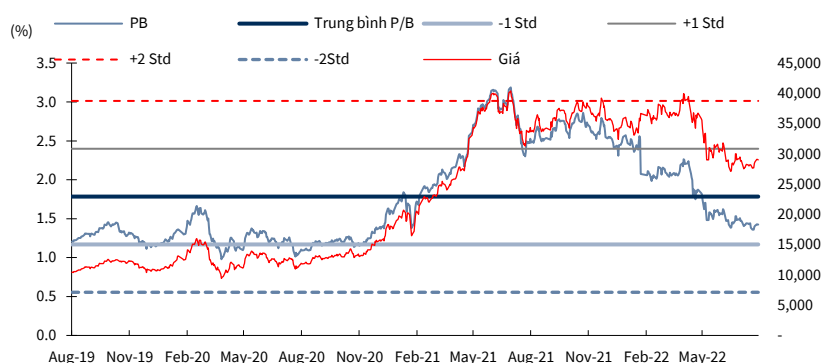
(1) Phương pháp định giá P/B

Chúng tôi chọn mức P/B dự phóng là 1.76x tương đương bình quân P/B 3 năm của VPB, giảm so với mức 2.3x so với dự phóng cũ phản ánh lo ngại chung đối với nhóm ngân hàng bởi rủi ro lạm phát và suy thoái kinh tế.

(2) Phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư

Bên cạnh đó, chúng tôi kết hợp sử dụng thêm phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư để phản ánh rủi ro hệ thống và kỳ vọng dài hạn.

Kết hợp hai phương pháp định giá trên với tỉ lệ 50-50 để ra được giá hợp lý cuối cùng cho cổ phiếu VPB trong năm 2022 là 43,600 đồng/cổ phiếu, cao hơn 48.3% so với giá ngày 04/08/2022.

Biểu đồ 12. Diễn biến giá và chỉ số P/B của VPB giai đoạn 2019-2022

Nguồn: Fiinpro, KBSV

Bảng 13. Cổ phiếu VPB – Định giá phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư

Tỷ đồng	2022F	2023F	2024F
Lợi nhuận sau thuế	21,546	24,095	25,704
Lợi nhuận thặng dư	11,103	10,745	9,227
Chi phí vốn (r)	12.08%		
Tăng trưởng (g)	5.0%		
Giá trị cuối cùng	108,933		
Giá trị hợp lý cuối năm 2022	214,157		
Giá trị cổ phiếu VPB	47,530		

Nguồn: KBSV

Bảng 14. Tổng hợp các phương pháp định giá – giá mục tiêu

Phương pháp định giá	Giá dự phóng	Tỷ trọng	Giá dự phóng theo tỷ trọng
P/B	39,700	50%	19,850
Lợi nhuận thặng dư	47,530	50%	23,765
Giá mục tiêu			43,600

Nguồn: KBSV

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) – Bảng tóm tắt KQKD & dự phóng, 2019A-2023E

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

(Tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022F	2023F
Thu nhập lãi thuần	30,670	32,346	34,349	44,329	57,346
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49,875	52,362	50,827	68,878	89,837
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(19,204)	(20,016)	(16,478)	(24,548)	(32,490)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	2,792	3,356	4,059	4,907	6,080
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	2,020	2,236	2,808	10,115	4,040
Tổng thu nhập hoạt động	36,356	39,033	44,301	60,435	68,852
Chi phí hoạt động	(12,344)	(11,392)	(10,719)	(14,202)	(15,836)
LN thuần trước CF DPRRTD	24,012	27,641	33,583	46,233	53,016
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(13,688)	(14,622)	(19,002)	(18,363)	(20,647)
Thu nhập khác	2,682	3,442	5,469	12,967	6,733
Chi phí khác	(663)	(1,206)	(2,661)	(2,853)	(2,693)
Tổng lợi nhuận trước thuế	10,324	13,019	14,580	27,871	32,368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,064)	(2,606)	(2,930)	(5,574)	(6,474)
LNST	8,260	10,414	11,651	22,296	25,895
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	157	(750)	(1,800)
LNST ngân hàng mẹ	8,260	10,414	11,808	21,546	24,095

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022F	2023F
Cho vay khách hàng	253,100	286,319	345,607	424,660	524,205
Chứng khoán kinh doanh	1,567	493	6,971	9,041	11,121
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (trừ dự trữ bắt buộc)	2,459	3,283	2,346	3,709	4,562
Tài sản có sinh lời	351,188	393,458	506,371	659,218	795,186
Tài sản cố định và tài sản khác	27,797	26,853	47,877	48,628	59,217
Tổng tài sản	377,204	419,027	547,626	699,782	846,169
Tiền gửi của khách hàng	213,950	233,428	241,837	312,140	383,932
Các khoản vay phải sinh, giấy tờ có giá	57,937	63,172	81,400	94,092	115,732
Các khoản nợ chịu lãi	322,482	352,939	446,206	535,715	658,907
Các khoản nợ khác	12,220	13,107	14,865	53,420	50,691
Tổng nợ phải trả	334,994	366,233	461,175	589,273	709,766
Vốn điều lệ	25,300	25,300	45,057	67,434	67,434
Thặng dư vốn cổ phần	693	366	77	77	77
Lợi nhuận chưa phân phối	11,806	17,415	22,500	21,669	45,764
Các khoản điều chỉnh vốn	-	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu	42,210	52,794	86,451	110,508	136,403

Chỉ số tài chính

(%)	2019	2020	2021	2022F	2023F
Khả năng sinh lời					
ROE	21.5%	21.9%	16.7%	22.6%	21.0%
ROA	2.4%	2.6%	2.4%	3.6%	3.4%
ROE trước dự phòng	49.9%	46.5%	38.6%	37.6%	34.4%
ROA trước dự phòng	5.5%	5.6%	5.6%	5.9%	5.5%
Biên lãi ròng (NIM)	9.3%	8.7%	7.6%	7.6%	7.9%
Hiệu quả hoạt động					
LDR thuần	120.2%	124.6%	146.9%	140.0%	140.0%
CIR	34.0%	29.2%	24.2%	23.5%	23.0%
Tốc độ tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng tài sản	16.7%	11.1%	30.7%	27.8%	20.9%
Tăng trưởng cho vay khách hàng	15.9%	13.1%	20.7%	22.9%	23.4%
Tăng trưởng LN thuần trước DPRRTD	17.4%	15.1%	21.5%	37.7%	14.7%
Tăng trưởng LNST ngân hàng mẹ	12.3%	26.1%	13.4%	82.5%	11.8%
Tăng trưởng EPS	12.3%	26.1%	-36.3%	21.9%	11.8%
Tăng trưởng BVPS	21.5%	25.1%	-8.1%	-14.6%	23.4%

Định giá

(đồng, X, %)	2019	2020	2021	2022F	2023F
Chỉ số về giá					
EPS cơ bản	3,265	4,116	2,621	3,195	3,573
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	16,684	20,867	19,187	16,388	20,228
Giá trị sổ sách hữu hình/CP (Tangible BVPS)	16,455	20,610	19,042	16,255	20,066
Chỉ số định giá					
PER	9.0	7.1	11.2	9.2	8.2
PBR	1.8	1.4	1.5	1.8	1.5
Ti lệ cổ tức	0.0%	0.0%	1.7%	2.2%	2.5%
ROE	21.5%	21.9%	16.7%	22.6%	21.0%
An toàn vốn					
Ti lệ an toàn vốn(CAR)	10.0%	9.3%	10.0%	>8%	>8%
Chất lượng tài sản					
NPL (nợ xấu nhóm 3-5)	3.4%	3.4%	4.5%	4.5%	4.5%
Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu nhóm 3-5)	46.4%	45.3%	62.3%	62.7%	55.0%
SML (nợ xấu và nợ cần chú ý)	8.2%	8.6%	9.1%	9.1%	9.1%
Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu và nợ cần chú ý)	19.4%	18.0%	30.7%	31.0%	27.2%

Nguồn: Báo cáo công ty & KBSV

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình
Giám đốc Khối Phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích Doanh nghiệp

Dương Đức Hiếu
Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp
hieudd@kbsec.com.vn

Nguyễn Anh Tùng
Chuyên viên cao cấp – Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Hoàng Bảo Nga
Chuyên viên cao cấp – Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng
ngaphb@kbsec.com.vn

Lương Ngọc Tuấn Dũng
Chuyên viên phân tích – Bán lẻ & Hàng tiêu dùng
dunglnt@kbsec.com.vn

Tiêu Phan Thanh Quang
Chuyên viên phân tích – Dầu khí & Tiện ích
quangtpt@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy
Chuyên viên phân tích – Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán
huynd1@kbsec.com.vn

Khối Phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh
Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Lê Hạnh Quyên
Chuyên viên phân tích – Vĩ mô & Ngân hàng
quyenlh@kbsec.com.vn

Thái Hữu Công
Chuyên viên phân tích – Chiến lược, Hóa chất
congth@kbsec.com.vn

Trần Thị Phương Anh
Chuyên viên phân tích – Chiến lược, Thủy sản & Dệt may
anhhttp@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ
Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương
Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website:

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên đọc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

